

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
	kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Khai thác
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc Thương mại

Ủy Ban kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành 

Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội,
Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.508.049.445.683	38.278.883.094.161
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.172.255.374.901	4.511.916.689.423
111	Tiền		1.660.300.745.856	3.981.962.396.509
112	Các khoản tương đương tiền		511.954.629.045	529.954.292.914
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.902.316.144.913	3.814.104.269.073
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(345.000.000.000)	(386.800.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	3.257.316.144.913	3.210.904.269.073
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		28.050.866.031.121	27.712.755.410.526
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	11.349.286.832.686	10.799.422.792.110
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.001.909.719.138	776.118.910.042
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.538.712.453.293	1.633.712.453.293
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	14.239.735.466.004	14.582.279.695.081
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.778.440.000)	(78.778.440.000)
140	Hàng tồn kho		2.089.933.853.193	2.005.435.760.243
141	Hàng tồn kho	10	2.089.933.853.193	2.005.435.760.243
150	Tài sản ngắn hạn khác		292.678.041.555	234.670.964.896
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13(a)	275.232.594.124	199.973.081.166
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	17.445.447.431	34.697.883.730

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.876.417.674.903	49.644.425.376.889
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.166.545.135.461	24.043.176.835.237
215	Phải thu về cho vay dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	25.116.545.135.461 ✓	23.993.176.835.237 ✓
220	Tài sản cố định		13.976.683.248.877	14.122.357.801.905
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	8.214.006.612.914 ✓	8.283.535.097.909 ✓
222	Nguyên giá		9.176.978.231.055	9.119.370.125.423
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(962.971.618.141)	(835.835.027.514)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	5.750.125.520.806	5.826.331.069.845
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(430.991.234.603)	(354.785.685.564)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	12.551.115.157	12.491.634.151
228	Nguyên giá		49.451.908.433	48.711.908.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.900.793.276)	(36.220.274.282)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.386.234.413.195	1.463.280.934.198
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.386.234.413.195 ✓	1.463.280.934.198 ✓
250	Đầu tư tài chính dài hạn		230.917.024.400	230.917.024.400
251	Đầu tư vào công ty con	6(c)	81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		10.116.037.852.970	9.784.692.781.149
261	Chi phí trả trước dài hạn	13(b)	10.116.037.852.970 ✓	9.784.692.781.149 ✓
270	TỔNG TÀI SẢN		87.384.467.120.586	87.923.308.471.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		80.975.581.645.593	82.141.916.569.731
310	Nợ ngắn hạn		31.978.528.401.650	33.580.986.519.271
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.320.895.655.345	6.200.221.338.860
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.369.874.028.052	1.542.728.767.676
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	246.092.605.581	274.134.365.852
314	Phải trả người lao động		217.523.601.079	193.807.912.443
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.554.070.027.767	2.478.190.867.154
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.722.163.701.221	4.253.048.070.041
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.936.268.256.914	3.814.617.129.838
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	13.246.404.767.839	12.460.106.764.555
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.355.397.860.057	2.355.397.860.057
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	9.837.897.795	8.733.442.795
330	Nợ dài hạn		48.997.053.243.943	48.560.930.050.460
337	Phải trả dài hạn khác		1.015.611.322.266	845.708.231.615
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b)	29.944.454.994.007	30.052.392.436.812
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	549.991.213.326	357.964.069.814
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	17.486.995.714.344	17.304.865.312.219
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.408.885.474.993	5.781.391.901.319
410	Vốn chủ sở hữu		6.408.885.474.993	5.781.391.901.319
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	247.483.117.899	247.483.117.899
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	745.289.017.094	117.795.443.420
421a	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) lũy kế của các năm trước		117.795.443.420	(1.105.680.446.053)
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		627.493.573.674	1.223.475.889.473
440	TỔNG NGUỒN VỐN		87.384.467.120.586	87.923.308.471.050

Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý I	
		Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.919.746.023.966	17.764.945.381.015
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.919.746.023.966	17.764.945.381.015
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(15.483.449.790.247)	(15.993.238.291.868)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.436.296.233.719	1.771.707.089.147
21	Doanh thu hoạt động tài chính	398.854.655.317	562.275.748.977
22	Chi phí tài chính	(1.142.752.815.505)	(924.573.453.731)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(809.982.561.855)	(718.701.167.748)
25	Chi phí bán hàng	(622.400.537.777)	(674.230.608.991)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(261.247.076.117)	(212.692.325.412)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	808.750.459.637	522.486.449.990
31	Thu nhập khác	12.023.729.722	140.589.166.309
32	Chi phí khác	(1.253.472.173)	(6.392.757.901)
40	Lợi nhuận khác	10.770.257.549	134.196.408.408
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	819.520.717.186	656.682.858.398
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(192.027.143.512)	(136.303.807.370)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	627.493.573.674	520.379.051.028

Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính


Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	819.520.717.186	656.682.858.398
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	204.022.658.660	189.994.361.081
03	Trích lập dự phòng	47.602.166.926	252.645.369.568
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	104.938.222.259	(122.728.053.366)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(202.772.406.700)	(289.706.468.873)
06	Chi phí lãi vay	809.982.561.855	718.701.167.748
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.783.293.920.186	1.405.589.234.556
09	Giảm các khoản phải thu	922.346.330.024	2.614.480.878.558
10	Tăng hàng tồn kho	(84.498.092.950)	(259.152.209.801)
11	Giảm các khoản phải trả	(2.466.059.271.244)	(2.762.128.856.866)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(406.604.584.779)	304.067.342.616
14	Tiền lãi vay đã trả	(606.373.020.974)	(480.484.747.285)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.104.455.000	692.466.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(856.790.264.737)	823.064.107.778
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.221.488.687.227)	(2.836.789.254.285)
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(46.411.875.840)	(322.834.440.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	95.000.000.000	118.289.468.207
27	Tiền thu lãi cho vay	25.379.557.039	278.325.185.757
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.147.521.006.028)	(2.763.009.040.321)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	10.978.829.563.712	10.847.520.106.090
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.254.026.763.413)	(10.901.358.528.821)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(79.701.390.505)	(76.558.115.310)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	645.101.409.794	(130.396.538.041)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.359.209.860.971)	(2.070.341.470.584)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 4.511.916.689.423	5.021.589.880.532
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	19.548.546.449	56.083.080.171
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 2.172.255.374.901	3.007.331.490.119

Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
*Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính*Đinh Việt Phương
*Tổng Giám đốc**Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các hoạt động hỗ trợ liên quan, mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 6.786 nhân viên (01.01.2025: 6.541 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.3 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý tới ngày đến hạn thu hồi.

3.6 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phần chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

3.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

3.12 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.13 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

3.14 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.16 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

3.18 Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3.21 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.23 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu bù đắp máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Quý I.2025	Quý I.2024
	VND	VND
Trong Việt Nam	6.977.127.200.620	7.370.418.009.921
Ngoài Việt Nam	10.942.618.823.346	10.394.527.371.094
	<u>17.919.746.023.966</u>	<u>17.764.945.381.015</u>

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.03.2025	01.01.2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.161.584.633	5.704.030.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.655.139.161.223	3.976.258.366.352
Các khoản tương đương tiền (**)	511.954.629.045	529.954.292.914
	<u>2.172.255.374.901</u>	<u>4.511.916.689.423</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu để đảm bảo các khoản thanh toán chi phí hoạt động sẽ đến hạn trong 2 tháng tới cùng với số tiền 11.013.600 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng luân chuyển hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026 và 2028).

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm, thư tín dụng dự phòng và bảo lãnh ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	31.03.2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>645.000.000.000</u>	<u>(345.000.000.000)</u>
	01.01.2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>603.200.000.000</u>	<u>(386.800.000.000)</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2025		01.01.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.657.297.315.840	2.657.297.315.840	2.610.885.440.000	2.610.885.440.000
Trái phiếu (**)	600.018.829.073	600.018.829.073	600.018.829.073	600.018.829.073
	<u>3.257.316.144.913</u>	<u>3.257.316.144.913</u>	<u>3.210.904.269.073</u>	<u>3.210.904.269.073</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng để cam kết cho nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ cho phát hành thư tín dụng tái tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032), thư tín dụng trả chậm đến hạn trong tháng 5 năm 2025 (mua nhiên liệu, tài sản cố định) và bảo lãnh ngân hàng (cho hợp đồng nhiên liệu hết hạn vào năm 2026).

(**) Các khoản trái phiếu doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng là từ khoản hợp tác đầu tư máy bay của Bên thứ ba.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.03.2025		01.01.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
- Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. I Limited	100%	-	100%	-
- Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	100%	-	100%	-
		<u>81.500.000.000</u>		<u>81.500.000.000</u>
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
- Dự phòng		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
		<u>-</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400
		<u>149.417.024.400</u>		<u>149.417.024.400</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
<i>Các công ty con</i>			
Công ty Cổ phần Swift 247	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
<i>Các công ty liên kết</i>			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Bên đi vay	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	VND	2025	422.400.000.000	517.400.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	2025	338.710.531.793	338.710.531.793
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	VND	2025	604.250.000.000	604.250.000.000
Công ty TNHH Technology Nam Anh	VND	2025	80.660.000.000	80.660.000.000
Khác	VND	2025	92.691.921.500	92.691.921.500
			<u>1.538.712.453.293</u>	<u>1.633.712.453.293</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	-	254.786.861.242
Khác	11.349.286.832.686	10.544.635.930.868
	<u>11.349.286.832.686</u>	<u>10.799.422.792.110</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31.03.2025	01.01.2025
	VND	VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.119.543.878.835	4.104.941.320.777
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	2.186.560.400.000	2.186.560.400.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	636.600.000.000	1.716.600.000.000
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	24.720.000.000	24.720.000.000
Khác	7.272.311.187.169	6.549.457.974.304
	<u>14.239.735.466.004</u>	<u>14.582.279.695.081</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2025	01.01.2025
	VND	VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	13.278.302.044.580	12.563.933.622.570
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (*)	3.494.730.902.798	3.347.587.646.013
Đặt cọc thuê tàu bay	2.723.953.904.690	2.632.673.168.297
Khác	5.619.558.283.393	5.448.982.398.357
	<u>25.116.545.135.461</u>	<u>23.993.176.835.237</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm các khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S sẽ nhận tàu đến năm 2029.

10. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2025	01.01.2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.034.398.464.262	1.955.111.216.782
Hàng hóa	55.535.388.931	50.324.543.461
	<u>2.089.933.853.193</u>	<u>2.005.435.760.243</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	8.138.012.067.383	413.681.874.199	158.521.812.712	339.817.054.223	69.337.316.906	9.119.370.125.423
Tăng trong kỳ	-	-	1.140.515.880	56.151.339.752	316.250.000	57.608.105.632
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	8.138.012.067.383	413.681.874.199	159.662.328.592	395.968.393.975	69.653.566.906	9.176.978.231.055
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	610.727.890.424	43.705.031.478	82.325.603.913	56.610.006.097	42.466.495.602	835.835.027.514
Khấu hao trong kỳ	109.029.217.738	2.243.407.761	4.796.526.945	9.247.492.069	1.819.946.114	127.136.590.627
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	719.757.108.162	45.948.439.239	87.122.130.858	65.857.498.166	44.286.441.716	962.971.618.141
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.527.284.176.959	369.976.842.721	76.196.208.799	283.207.048.126	26.870.821.304	8.283.535.097.909
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	7.418.254.959.221	367.733.434.960	72.540.197.734	330.110.895.809	25.367.125.190	8.214.006.612.914

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 59 tỷ Đồng (01.01.2025: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và 31 tháng 03 năm 2025	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	354.785.685.564
Khấu hao trong kỳ	76.205.549.039
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	430.991.234.603
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.826.331.069.845
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	5.750.125.520.806

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	48.711.908.433
Tăng trong kỳ	740.000.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	49.451.908.433
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	36.220.274.282
Khấu hao trong kỳ	680.518.994
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	36.900.793.276
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	12.491.634.151
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	12.551.115.157

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 31 tỷ Đồng (01.01.2025: 31 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	1.162.716.080.152	1.344.160.329.710
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	161.522.060.983	89.039.172.388
Khác	61.996.272.060	30.081.432.100
	<u>1.386.234.413.195</u>	<u>1.463.280.934.198</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Công cụ và dụng cụ	139.129.910.618	114.424.082.292
Phí bản quyền phần mềm	20.905.708.770	33.921.569.165
Khác	115.196.974.736	51.627.429.709
	<u>275.232.594.124</u>	<u>199.973.081.166</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.432.923.096.287	588.561.926.309	509.725.215.229	883.306.047.428	2.142.304.159.611	227.872.336.285	9.784.692.781.149 ✓
Tăng trong kỳ	111.421.047.966	-	239.895.568.724	292.336.644.907	47.803.968.297	7.651.550.646	699.108.780.540
Phân bổ trong kỳ	(189.222.714.648)	(29.776.348.953)	(66.292.083.603)	(51.296.610.536)	-	(17.266.209.199)	(353.853.966.939)
Phân loại lại	-	-	-	3.036.218.130	-	(16.945.959.910)	(13.909.741.780)
	<u>5.432.923.096.287</u>	<u>588.561.926.309</u>	<u>509.725.215.229</u>	<u>883.306.047.428</u>	<u>2.142.304.159.611</u>	<u>227.872.336.285</u>	<u>9.784.692.781.149</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	<u>5.355.121.429.605</u>	<u>558.785.577.356</u>	<u>683.328.700.350</u>	<u>1.127.382.299.929</u>	<u>2.190.108.127.908</u>	<u>201.311.717.822</u>	<u>10.116.037.852.970</u> ✓

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2025		01.01.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>6.320.895.655.345</u> ✓	<u>6.320.895.655.345</u>	<u>6.200.221.338.860</u>	<u>6.200.221.338.860</u>



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. THUẾ

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	433.082.684.187	(433.082.684.187)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	31.963.109.065	-	(14.517.661.634)	-	17.445.447.431
Thuế khác	2.734.774.665	31.527.036.537	(10.423.322.986)	(23.838.488.216)	-
	<u>34.697.883.730</u>	<u>464.609.720.724</u>	<u>(458.023.668.807)</u>	<u>(23.838.488.216)</u>	<u>17.445.447.431</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	169.141.000.000	-	-	-	169.141.000.000
Thuế GTGT	20.311.925.957	507.799.023.908	(486.397.244.152)	-	41.713.705.713
Thuế thu nhập cá nhân	84.681.439.895	150.889.413.074	(189.700.802.142)	(10.782.691.613)	35.087.359.214
Thuế khác	-	115.804.773.783	(115.654.233.129)	-	150.540.654
	<u>274.134.365.852</u>	<u>774.493.210.765</u>	<u>(791.752.279.423)</u>	<u>(10.782.691.613)</u>	<u>246.092.605.581</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.708.220.262.521	1.755.410.528.775
Chi phí lãi vay	640.345.223.294	409.021.643.487
Khác	205.504.541.952	313.758.694.892
	<u>2.554.070.027.767</u>	<u>2.478.190.867.154</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.706.109.320.319	4.213.581.649.205
Khác	16.054.380.902	39.466.420.836
	<u>2.722.163.701.221</u>	<u>4.253.048.070.041</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	1.326.208.791.532	2.118.088.367.717
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	625.540.400.136	839.736.855.126
Khác	984.519.065.246	856.791.906.995
	<u>2.936.268.256.914</u>	<u>3.814.617.129.838</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	11.672.416.788.911 ✓	10.678.829.563.712	(10.207.890.956.661)	12.442.015.082	12.155.797.411.044 ✓
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)(i))	258.487.821.008 ✓	46.135.806.752	(46.135.806.752)	546.966.000	259.034.787.008 ✓
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)(iii))	319.202.154.636	66.107.415.808	(79.701.390.505)	15.964.389.848	321.572.569.787
Bên liên quan	115.000.000.000	-	-	-	115.000.000.000
Bên khác	95.000.000.000	300.000.000.000	-	-	395.000.000.000
	<u>12.460.106.764.555 ✓</u>	<u>11.091.072.786.272</u>	<u>(10.333.728.153.918)</u>	<u>28.953.370.930</u>	<u>13.246.404.767.839 ✓</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	2.455.655.359.014	1.415.720.856.463
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND	414.766.505.967	1.465.577.026.396
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.955.761.499.717	2.559.902.533.467
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	2.327.505.937.358	2.511.371.998.427
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	211.202.486.609	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.992.297.036	649.984.161.979
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	1.741.232.649.591	1.973.876.211.809
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	68.007.077.750	66.012.334.054
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	37.965.575.928	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	1.293.708.022.074	1.029.971.666.316
		<u>12.155.797.411.044</u>	<u>11.672.416.788.911</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	2.217.438.687.883	-	(46.135.806.752)	1.386.659.689	2.172.689.540.820
Trái phiếu thường (ii)	25.000.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.283.112.396.861	-	(66.107.415.808)	9.995.796.393	3.227.000.777.446
Chi phí phát hành trái phiếu	(448.158.647.932)	(39.910.000.000)	32.833.323.673	-	(455.235.324.259)
	<u>30.052.392.436.812</u>	<u>(39.910.000.000)</u>	<u>(79.409.898.887)</u>	<u>11.382.456.082</u>	<u>29.944.454.994.007</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 01.01.2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	74.491.560.000	188.849.850.480	73.944.594.000	187.463.190.791
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	1.983.839.690.340	184.543.227.008	2.029.975.497.092
			<u>259.034.787.008</u>	<u>2.172.689.540.820</u>	<u>258.487.821.008</u>	<u>2.217.438.687.883</u>

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, kết thúc vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi quý trong 48 kỳ, kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31.03.2025		01.01.2025	
			Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (**)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	2029	-	9.000.000.000.000	-	9.000.000.000.000
			-	25.000.000.000.000	-	25.000.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iii) Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	31.03.2025		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	321.572.569.787	380.716.732.213	702.289.302.000
Từ 1 đến 5 năm	1.286.738.803.478	1.162.742.058.922	2.449.480.862.400
Trên 5 năm	1.940.261.973.968	556.868.107.193	2.497.130.081.161
	<u>3.548.573.347.233</u>	<u>2.100.326.898.328</u>	<u>5.648.900.245.561</u>
	01.01.2025		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
	<u>3.602.314.551.497</u>	<u>2.194.837.935.655</u>	<u>5.797.152.487.152</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 138 triệu USD (ngày 01.01.2025: 141 triệu USD).

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	18.077.782.029.579	1.582.481.142.697	19.660.263.172.276
Tăng dự phòng trong kỳ	576.792.158.278	20.615.044.363	597.407.202.641
Sử dụng trong kỳ	(415.276.800.516)	-	(415.276.800.516)
	<u>18.239.297.387.341</u>	<u>1.603.096.187.060</u>	<u>19.842.393.574.401</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	18.239.297.387.341	1.603.096.187.060	19.842.393.574.401
Ngắn hạn	2.310.519.177.899	44.878.682.158	2.355.397.860.057
Dài hạn	15.928.778.209.442	1.558.217.504.902	17.486.995.714.344
	<u>18.239.297.387.341</u>	<u>1.603.096.187.060</u>	<u>19.842.393.574.401</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.733.442.795	5.489.738.949
Quỹ đã chi trả trong kỳ/năm	-	(130.000.000)
Khác	1.104.455.000	3.373.703.846
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.837.897.795</u>	<u>8.733.442.795</u>

22. THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.859.617.448.608	3.876.706.087.032
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	567.835.260.012	576.195.260.012
	<u>4.427.452.708.620</u>	<u>4.452.901.347.044</u>
	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.629.597.612.311)	(3.470.233.043.058)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.347.846.309.635)	(1.340.632.373.800)
	<u>(4.977.443.921.946)</u>	<u>(4.810.865.416.858)</u>
Cần trừ	<u>4.427.452.708.620</u>	<u>4.452.901.347.044</u>
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>(549.991.213.326)</u>	<u>(357.964.069.814)</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	31.03.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(357.964.069.814)	96.549.844.405
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	(192.027.143.512)	(454.513.914.219)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(549.991.213.326)</u>	<u>(357.964.069.814)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	-
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	(2.536.864.869.389)	514.458.427.094

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2025		01.01.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.105.680.446.053)	4.557.916.011.846
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.223.475.889.473	1.223.475.889.473
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.416.113.340.000	247.483.117.899	117.795.443.420	5.781.391.901.319
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	627.493.573.674	627.493.573.674
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	5.416.113.340.000	247.483.117.899	745.289.017.094	6.408.885.474.993

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	31.03.2025	01.01.2025
USD	29.786.529	36.724.029
SGD	1.424.855	597.454
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	1.427.913.764	1.813.009.682
JPY	43.298.670	180.958.118
EUR	39.490	42.802
TWD	233.100	233.100
HKD	121.694	1.078.927
GBP	1.655	1.655
IDR	14.921.064.619	11.357.542.489
THB	15.103.586	478.269
CNY	2.477.306	43.582.010
INR	348.626.489	244.643.835
MMK	2.864.650	2.864.650
AUD	6.257.784	6.916.382

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	4.549.495.695.536	3.756.181.913.462
- Quốc tế	5.105.120.405.592	5.052.528.921.202
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	6.189.831.756.258	5.562.717.940.971
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.530.090.333.673	1.349.589.635.552
	<u>17.374.538.191.059</u>	<u>15.721.018.411.187</u>
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	-	1.488.300.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	461.350.275.846	449.152.055.630
Doanh thu khác	83.857.557.061	106.474.914.198
	<u>17.919.746.023.966</u>	<u>17.764.945.381.015</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Chi phí khai thác bay	15.227.803.797.523	14.299.779.063.213
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	-	1.463.217.154.150
Chi phí khấu hao và phân bổ	223.975.577.174	204.973.697.830
Chi phí khác	31.670.415.550	25.268.376.675
	<u>15.483.449.790.247</u>	<u>15.993.238.291.868</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	202.772.406.700	289.706.468.873
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	189.223.856.381	149.841.226.738
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	122.728.053.366
Doanh thu tài chính khác	6.858.392.236	-
	<u>398.854.655.317</u>	<u>562.275.748.977</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Chi phí lãi vay	809.982.561.855	718.701.167.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	94.438.744.047
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(41.800.000.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	104.938.222.259	-
Chi phí tài chính khác	269.632.031.391	111.433.541.936
	<u>1.142.752.815.505</u>	<u>924.573.453.731</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	367.537.575.143	391.140.131.565
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	197.073.174.116	231.209.932.293
Chi phí nhân viên	51.632.004.440	41.272.042.342
Chi phí khác	6.157.784.078	10.608.502.791
	<u>622.400.537.777</u>	<u>674.230.608.991</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Chi phí nhân viên	58.195.213.083	63.974.302.481
Chi phí thuê văn phòng	5.531.176.226	10.732.459.601
Chi phí khác	197.520.686.808	137.985.563.330
	<u>261.247.076.117</u>	<u>212.692.325.412</u>

32. CÁC KHOẢN CHI THUẦN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý I.2025 VND	Quý I.2024 VND
Thành viên hội đồng quản trị	2.096.304.762	2.093.304.762
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	77.640.917	77.529.806
	<u>2.096.304.762</u>	<u>2.093.304.762</u>
Ban Điều hành	1.894.000.000	1.895.580.000
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	126.266.667	126.372.000
	<u>1.894.000.000</u>	<u>1.895.580.000</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế, (năm 2024: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

